

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **15/2022/HNGĐ- ST**

Ngày : 07-4-2022

V/v tranh chấp: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Đăng

2. Bà Đỗ Thị Thương Huyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Vương- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Hồng- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 236/2021/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Tống Thị L**, sinh năm 1990
HKTT: Thôn K' Nở 2, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng
Địa chỉ: Số 01/151 đường 22 tháng 12, phường TG, thành phố TA, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn 5, xã LT2, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

Chị L, anh H đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2021 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Tống Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 2007, có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 01 năm, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã LT2, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 12/8/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng ở tại thôn 5, xã LT2, huyện B. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc bình thường. Đến năm 2016 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Chị L trình bày anh H thường xuyên nhậu nhẹt không quan tâm gia đình, chị có góp ý nhưng không được. Vợ chồng có xảy ra xô xát 03 lần nhưng không gây ra thương tích gì. Hai bên nội ngoại có biết vợ chồng mâu thuẫn, xô

xát đánh nhau và có khuyên giải nhưng không hàn gắn được. Chị L cho rằng việc mâu thuẫn vợ chồng là hoàn toàn do anh H. Từ năm 2016 đến nay vợ chồng ly thân, phận ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc nhau, tình cảm vợ chồng không còn, chị L làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh H.

Về con chung: Quá trình chung sống chị L và anh H có hai con chung là Nguyễn Tiến M, sinh ngày 25/6/2008 và Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 22/10/2009. Từ khi ly thân đến nay anh H đang trực tiếp nuôi hai con chung. Nay giải quyết ly hôn chị L đồng ý giao hai con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi, chị L không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống chị L và anh H không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống chị L và anh H không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 14/02/2022 tại Tòa án, bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian chung sống, tìm hiểu, tổ chức lễ cưới anh H thừa nhận như chị Tống Thị L trình bày là đúng. Anh H và chị L có đăng ký kết hôn tại UBND xã LT2, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 12/8/2008. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống ổn định tại thôn 5, xã LT2, huyện B, cuộc sống vợ chồng bình thường, hạnh phúc. Sau đó vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn là do chị L có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác và bỏ H đi đã 05 năm nay không về lại địa phương. Ngoài ra anh H thừa nhận có nhậu nhẹt nhưng không ảnh hưởng gì đến đời sống gia đình, công ăn việc làm của anh. Anh H vẫn lo chu toàn cho gia đình và con cái. Nay ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, chị L yêu cầu giải quyết ly hôn, anh H cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị L có hai con chung là Nguyễn Tiến M, sinh ngày 25/6/2008 và Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 22/10/2009. Khi ly thân đến nay anh H đang nuôi cả hai con chung, các con đang ăn học và phát triển bình thường, anh H có đủ điều kiện nuôi con. Anh H yêu cầu trực tiếp nuôi cả hai con chung đến khi đủ 18 tuổi, anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình chung sống anh H và chị L không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/3/2022 nhưng không thành, chị L có mặt và có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải vụ án nữa mà giải quyết theo quy định của pháp luật, anh H có đơn yêu cầu vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên không thay đổi nội dung khởi kiện, yêu cầu.

Kết thúc phần tranh luận, Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tống Thị L, cho chị L và anh Nguyễn Văn H được ly hôn. Về con

chung cần xem xét giao hai con chung là Nguyễn Tiến M, sinh ngày 25/6/2008 và Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 22/10/2009 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, anh H không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn chị Tống Thị L và bị đơn anh Nguyễn Văn H đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

{1} Về quan hệ hôn nhân: Chị Tống Thị L và anh Nguyễn Văn H chung sống tự nguyện từ năm 2007, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LT2, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 12/8/2008. Đây là quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống ổn định tại thôn 5, xã LT2, huyện B, cuộc sống vợ chồng bình thường, hạnh phúc, cùng phát triển kinh tế, nuôi dạy con cái. Đến năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên chị L đã bỏ đi cho đến nay, vợ chồng không sống chung, không liên lạc, không làm ăn kinh tế chung. Việc phát sinh mâu thuẫn trầm trọng cả hai đều thừa nhận và không thể hàn gắn được. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có hòa giải đoàn tụ nhưng chị L có mặt, anh H xin vắng mặt nên không có nguyện vọng đoàn tụ tiếp tục đời sống vợ chồng. Xét mâu thuẫn vợ chồng của chị L và anh H đã trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung, ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, cả hai cũng yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nên cần căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị L và anh H được ly hôn là có căn cứ và đúng pháp luật.

Về con chung: Căn cứ vào lời khai của chị L, anh H, các bản sao giấy khai sinh thì thấy rằng quá trình chung sống hai người có hai con chung là Nguyễn Tiến M, sinh ngày 25/6/2008 và Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 22/10/2009. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung. Xét yêu cầu nuôi con chung thấy rằng hiện nay anh H vẫn chăm sóc nuôi dưỡng con tốt, các con ăn học đầy đủ, phát triển bình thường, anh H đủ điều kiện để nuôi con, các con đều có nguyện vọng tiếp tục ở với anh H. Chị L cũng đồng ý giao hai con cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Vì vậy để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức của con, căn cứ vào các điều 70, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần giao hai

con chung Nguyễn Tiến M, sinh ngày 25/6/2008 và Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 22/10/2009 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh H không ai yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Chị L, anh H thống nhất trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về nợ chung: Chị L, anh H thống nhất trình bày không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vụ án không có giá ngạch, cần buộc chị Tổng Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 264, Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tổng Thị L đối với anh Nguyễn Văn H về việc “Ly hôn”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Tổng Thị L và anh Nguyễn Văn H được ly hôn.

2. Về con chung: Buộc chị Tổng Thị L phải giao hai con chung là Nguyễn Tiến M, sinh ngày 25/6/2008 và Nguyễn Ngọc Anh T, sinh ngày 22/10/2009 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi, chị L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

“Quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình”.

3. Về án phí: Buộc chị Tổng Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp tại biên lai nộp tiền số 0004185 ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- UBND xã LT2, huyện B.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)
Nguyễn Thị Bích Thủy

